BIỂU 3

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG MƯỜNG LAY, CÁC XÃ NA SANG, MƯỜNG CHÀ, NÀ HỲ, SÍN THẦU, NẬM KÈ

(Kèm theo Công bố số: 4548/CBGVLXD-SXD, ngày 10/8/2026)

ĐVT: Đồng

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
		I. ĐÁ XÂY DỰNG												
1	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	181.818					
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	272.727					
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	281.818					
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	290.909					
5	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	290.909					
6	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	254.545					
7	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	236.363					
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2017			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			305.502			

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
9	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2018			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			366.396			
10	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2019			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			381.286			
11	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2020			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			390.220			
12	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2021			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			396.176			
13	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2022			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			393.176			
14	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2022			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			374.330			
15	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			374.330			
		II. CÁT XÂY DỰNG												
16	Cát tự nhiên	Cát tự nhiên	m3				Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Nậm Kè, tỉnh Điện Biên						300.000
		III. GẠCH XÂY DỰNG												
		Gạch không nung												

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
17	Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(210 x105x65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Na Sang, tỉnh Điện Biên		1.420				
18	Gạch xây	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(210 x105x65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Na Sang, tỉnh Điện Biên		1.561				
19	Gạch ốp lát	Gạch lát Tezazo	viên	TCVN 7744:2013	(400x400x30)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Na Sang, tỉnh Điện Biên		110.120				
20	Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	(220 x105x65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Nà Hỳ, tỉnh Điện Biên				2.288		
21	Gạch xây	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	(220 x105x65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Nà Hỳ, tỉnh Điện Biên				2.600		
22	Gạch xây	Gạch blog	viên		(13x8x20)mm		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Nậm Kè, tỉnh Điện Biên						2.200
23	Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên		(220 x105x65)mm		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			2.037			
		Gạch Nung												
24	Gạch xây	Gạch Nung	viên		(220 x105x65)mm		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			2.037			
25	Gạch xây	Gạch Nung	viên		(5x9,5x20)mm		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên					2.200	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
26	Gạch xây	Gạch Nung	viên		5x9x20 mm		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Nậm Kè, tỉnh Điện Biên						1.800
		IV. GẠCH ỐP LÁT												
27	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2027	40x40 cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà			97.222			
28	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2028	50x50cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà			115.741			
29	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2029	30x60 cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà			148.148			
30	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2030	30x30cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà			115.741			
		IV. THÉP XÂY DỰNG												
31	Thép xây dựng	Thép hộp vuông mạ kẽm	kg						20.909					
32	Thép xây dựng	Thép hộp vuông mạ kẽm	kg		40x40x1,4 ly								28.000	
33	Thép xây dựng	Thép hộp vuông mạ kẽm	kg		2x2x1 ly								19.000	
34	Thép xây dựng	Thép hộp vuông mạ kẽm	kg		4x4x1,2 ly								27.000	
35	Thép xây dựng	Thép hộp đen	kg	TCVN 1651-1:2018		Thép Hòa Phát			20.909					
36	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 và D8; CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6, Φ8	Thép Hòa Phát			16.000		18.182	21.000		

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
37	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Thép Hòa Phát			16.273		18.182	21.000	26.000	
38	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Thép Hòa Phát			16.273		18.182	21.000	26.500	
39	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14-D32; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14- Φ32	Thép Hòa Phát			16.273		18.182	21.000	27.000	
		THÉP KHÁC												
40	Thép xây dựng	Dây thép đen mềm 1 ly VN	kg	TCVN 197:2002					20.727				26.000	
41	Thép xây dựng	Dây thép mạ kẽm 2-4ly VN	kg	TCVN 197:2002					20.545				26.000	
42	Thép xây dựng	Lưới thép B40	kg	TCVN 197:2002					21.818				22.500	
43	Thép xây dựng	Đinh 5, 7, 10	kg										26.333	
44	Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm hòa phát	kg		33x5x1.0								17.000	
		V. XI MĂNG												
45	Xi măng	Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình loại 50kg/bao	kg	TCVN 5691:2021		Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng						2.500		
46	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB 30	kg	TCVN 6260:2020;QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên			1.704		1.944	1.900	2.000	
47	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB 40	kg	TCVN 6260:2020;QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên			1.750		2.037	2.000	2.033	1.900
48	Xi măng	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB30	Nhà máy xi măng Xuân Sơn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến trung tâm các xã, phường		1.585	1.585	1.565	1.655		
49	Xi măng	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB40	Nhà máy xi măng Xuân Sơn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến trung tâm các xã, phường		1.650	1.650	1.630	1.720		
50	Xi măng	Xi măng Yên bái	kg		PC30								2.000	
51	Xi măng	Xi măng Yên bái	kg		PC40								2.100	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
		VI. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN												
52	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020
53	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330
54	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260
55	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490
56	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		708.970	708.970	708.970	708.970	708.970	708.970
57	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-240 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370
58	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-300 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880
59	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		426.850	426.850	426.850	426.850	426.850	426.850
60	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		380.870	380.870	380.870	380.870	380.870	380.870

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
61	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-240-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070
62	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		414.440	414.440	414.440	414.440	414.440	414.440
63	vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-10	m	TCVN - 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		60.470	60.470	60.470	60.470	60.470	60.470
64	vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860
65	vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2 (IEC 60502-2)	300m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740
66	vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-120-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070
67	vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940
68	vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447 (AS 3560)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
69	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) IEC 60331-21, BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600
70	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-240 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) IEC 60331-21, BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390
71	vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
72	vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550
		VII. VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC												
73	Vật tư ngành nước	Ống nhựa	m		PVC 27								10.500	
74	Vật tư ngành nước	Ống nhựa	m		PVC 48								25.000	
75	Vật tư ngành nước	Ống nhựa	m		PVC 60								22.000	
76	Vật tư ngành nước	Ống nhựa	m		PVC 75								27.000	
77	Vật tư ngành nước	Ống nhựa	m		PVC 90								33.000	
		Cút góc 90 độ (PVC)												
78	Vật tư ngành nước	Phi 21	chiếc										5.000	
79	Vật tư ngành nước	Phi 27	chiếc										5.000	
80	Vật tư ngành nước	Phi 48	chiếc										12.000	
81	Vật tư ngành nước	Phi 60	chiếc										13.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
82	Vật tư ngành nước	Phi 75	chiếc										15.000	
83	Vật tư ngành nước	Phi 90	chiếc										20.000	
		VIII. VẬT TƯ ĐƯỜNG BỘ												
		Biển báo hiệu đường bộ												
84	Vật tư đường bộ	Biển tròn D=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT : - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
85	Vật tư đường bộ	Biển tròn D=1,26m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT : - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
86	Vật tư đường bộ	Biển tròn D=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000
87	Vật tư đường bộ	Biển tam giác L=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
88	Vật tư đường bộ	Biển tam giác L=1,26m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000
89	Vật tư đường bộ	Biển tam giác L=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000
90	Vật tư đường bộ	Biển CN, S<1m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
91	Vật tư đường bộ	Biển CN, S<5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT : - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000
92	Vật tư đường bộ	Biển CN, S>5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT : - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000
93	Vật tư đường bộ	Biển cọc H	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT : - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.0mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương và hộp đỡ biển T20x40x2.0mmm hoặc L30x3; (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
94	Vật tư đường bộ	Biển cột Km (bao gồm cột)	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Cột đỡ 2xD60x3.0 - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
95	Vật tư đường bộ	Màng phản quang loại XI	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn thành cuộn bọc nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000
96	Vật tư đường bộ	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Dán màng phản quang trắng đỏ loại III, bao gồm nắp bịt (không bao gồm chi tiết liên kết khác)	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000
97	Vật tư đường bộ	Giá long môn	kg	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700
98	Vật tư đường bộ	Cột tay vươn	kg	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
99	Vật tư đường bộ	**Tôn lượn sóng đường bộ**												
100	Vật tư đường bộ	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830
101	Vật tư đường bộ	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000
102	Vật tư đường bộ	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500
103	Vật tư đường bộ	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000
104	Vật tư đường bộ	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000
105	Vật tư đường bộ	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
106	Vật tư đường bộ	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800
107	Vật tư đường bộ	Hộp đệm (70x300x5)	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
108	Vật tư đường bộ	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
109	Vật tư đường bộ	Hộp đệm chữ C (160x400x110x5)mm	cái	- SS400 - AASHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700
110	Vật tư đường bộ	Tiêu phản quang dán MPQ đỏ vàng loại XI	cái	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	- Thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
111	Vật tư đường bộ	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500
112	Vật tư đường bộ	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
113	Vật tư đường bộ	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600
114	Vật tư đường bộ	Bulong M16x33	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
115	Vật tư đường bộ	Bulong M18x40	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
116	Vật tư đường bộ	Bulong M20x180	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
		Lưới chống chói đường bộ												
117	Vật tư đường bộ	Lưới chống chói (tấm đầu cuối KT: 0.7x0.2x1.78m) - Khung thép D33,5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480
118	Vật tư đường bộ	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa KT: 0.7x1.78m) - Khung thép D33,5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
119	Vật tư đường bộ	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100
120	Vật tư đường bộ	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
		Hàng rào bảo vệ B40												
121	Vật tư đường bộ	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950
122	Vật tư đường bộ	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chóm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990
123	Vật tư đường bộ	Cột ống chịu lực loại cột đóng D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240
124	Vật tư đường bộ	Cột ống chịu lực loại mũi neo D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm, cánh xoắn dày 8mm, mũi tròn D30mm (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
		Hàng rào bảo vệ thép gai đường bộ												

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
125	Vật tư đường bộ	Dây thép gai 2x2,5mm	md		- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
126	Vật tư đường bộ	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140
127	Vật tư đường bộ	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060
		Đinh phản quang đường bộ												
128	Vật tư đường bộ	Đinh phản quang nhôm 1 mặt hoặc 2 mặt (Kt 11 x 13cm x 25cm)	cái	TCVN 12584	- Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 12584 - Đóng thùng caton khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
		XIV. VẬT LIỆU TẤM LỢP, BAO CHE												
129	Vật liệu tấm lợp	Tấm lợp Fibro xi măng	tấm	TCVN 4434-2000	KT: 1,4mx0,9mx 5mm						60.185			
130	Vật liệu tấm lợp	Tôn thường hoa sen	m2		0,35mm						100.000			